

NGHIÊN CỨU VAI TRÒ VÀ SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ TRONG SẢN XUẤT HOA TẠI HUYỆN MỘC CHÂU VÀ VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA

Lê Như Thịnh¹, Mai Thị Ngọc Nga¹, Chu Thị Ngọc Mỹ¹,
Đặng Văn Đông¹, Nguyễn Thị Bích Hà², Lê Khắc Bộ²

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng việc làm và thu nhập của phụ nữ, khả năng tự chủ của người phụ nữ tham gia vào các công việc xã hội và quyết định các vấn đề về kinh tế, việc làm và sự tham gia của phụ nữ trong ngành hàng hoa. Phương pháp phân tích thống kê kinh tế được sử dụng để làm rõ các đặc trưng cơ bản về việc làm và thu nhập của phụ nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thời gian dành cho công việc tạo thu nhập của nữ giới bình quân 8 h/ngày. Bình quân thu nhập của các hộ điều tra hộ từ 50 - 100 triệu đồng/năm. Trong gia đình, phụ nữ có vai trò quyết định trong việc mua đồ dùng hàng ngày của gia đình chiếm 88%, chăm sóc cây trồng trong gia đình chiếm 66%. Thu nhập của những lao động tham gia sản xuất hoa đóng góp dao động từ 2,6% - 76,7% so với tổng thu nhập của hộ gia đình. Vai trò của phụ nữ đã có sự thay đổi đáng kể, phụ nữ đã tích cực hơn trong các hoạt động xã hội, hoạt động tạo thu nhập và đặc biệt các hoạt động nâng cao năng lực như tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật nông nghiệp, tham gia lãnh đạo trong các tổ nhóm sản xuất, kinh doanh hoa.

Từ khóa: Sản xuất hoa, kỹ thuật canh tác, thu nhập, vai trò của phụ nữ

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sơn La là một tỉnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc điểm chung của Vùng núi Tây Bắc (Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sơn La, 2020). Trong đó, huyện Mộc Châu và Vân Hồ, có điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại rau, hoa và cây ăn quả (Quyết định số: 128/QĐ-TTg). Có khoảng 80% dân số địa phương tham gia sản xuất nông lâm nghiệp, đây là nguồn thu nhập chính cho các nhóm dân tộc thiểu số tại Sơn La (Aus4Equality I GREAT 2018:17-18). Cùng với sự tồn tại của bất bình đẳng giới, phụ nữ Sơn La tiếp tục phải chịu thiệt thòi về kinh tế, thiếu tự chủ trong gia đình và cộng đồng, và gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ y tế - xã hội và nguồn lực sản xuất. Theo ISDS (2015), việc phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động đầu ra như chế biến nông sản, bán sản phẩm thu được là một trong những yếu tố quyết định tới bình đẳng giới trong phân công lao động và ra quyết định. Bên cạnh đó, theo kết quả khảo sát tại ba tỉnh Tây Bắc Việt Nam bao gồm Sơn La, Điện Biên, Yên Bái (Cataculan and Naz, 2015), phụ nữ có vai trò ít hơn trong việc quyết định loại cây trồng, và đặc biệt là các chủ hộ nữ đang phải đối mặt với nhiều thách thức hơn nam giới trong việc tiếp cận kiến thức kỹ thuật và điều kiện lao động. Nhằm đánh giá hiện trạng quyền năng và làm chủ của phụ nữ, phụ nữ dân tộc thiểu số tại huyện Mộc Châu và Vân Hồ, tỉnh Sơn La, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: (i) Đánh giá thực trạng việc làm và thu nhập của phụ nữ; (ii) Khả năng tự chủ của người phụ nữ tham gia vào các công việc xã hội và quyết định các vấn đề

về kinh tế, việc làm và (iii) Sự tham gia của phụ nữ trong ngành hàng hoa.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Các hộ gia đình đã, đang và có định hướng tham gia sản xuất hoa, cây cảnh trong thời gian tới. Nghiên cứu làm rõ các đặc điểm về nhân khẩu dân tộc, ngôn ngữ, thu nhập của các hộ gia đình này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

- Số liệu thứ cấp: Các thông tin được thu thập từ các định hướng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung, hoa nói riêng của cả nước; Các báo cáo của Sở Nông nghiệp và PTNT của tỉnh Sơn La về tình hình phát triển sản xuất rau, hoa, quả; Các báo cáo nghiên cứu liên quan đến đến vai trò, việc làm của phụ nữ, sự tham gia vào hoạt động sản xuất, tiêu thụ hoa thời gian qua.

- Số liệu sơ cấp: Thu thập thông tin thông qua thảo luận 05 nhóm tập trung (Sử dụng phương pháp khảo sát nhanh có sự tham gia (PRA) và phỏng vấn trực tiếp 50 hộ đã, đang và sẽ sản xuất hoa (Trong đó: 14% hộ đã sản xuất và 86% hộ đang và sẽ tham gia sản xuất hoa). Nội dung thông tin thu thập liên quan đến đặc điểm chung của hộ gia đình, thời gian tham gia các hoạt động trồng, chăm sóc, thu hoạch, đóng gói, vận chuyển và bán hoa cũng như thu nhập từ các hoạt động này.

¹ Viện Nghiên cứu Rau quả; ² Học Viện Nông nghiệp Việt Nam

2.2.2. Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả và thống kê so sánh bởi các tiêu chuẩn kiểm định trung bình (T test, F test) và kiểm định tính độc lập tiêu thức phân tử (Chi_square), để làm rõ các đặc trưng về giới, yếu tố dân tộc, ngôn ngữ sử dụng trong gia đình, thời gian tham gia các công việc trong ngày, cơ cấu thu nhập của hộ gia đình.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 5 - 6 /2019 và tháng 6/2020 tại các xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ; xã Mường Sang, thị trấn Mộc Châu, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng việc làm và thu nhập của phụ nữ trên địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Thực trạng việc làm của phụ nữ trên địa bàn nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thời gian giành cho công việc tạo thu nhập của nam giới và nữ giới có sự khác biệt đáng kể, chẳng hạn thời gian làm việc trên 8 giờ/ngày, phụ nữ chiếm khoảng 27%, trong khi nam giới chiếm 13%. Như vậy, phụ nữ tham gia tích cực để đóng góp vào thu nhập của gia đình. Ở nhóm hộ người Kinh, người Thái, hoặc trong các gia đình ngôn ngữ sử dụng chủ yếu là tiếng Kinh có thời gian tạo thu nhập cao hơn từ 8 tiếng trở lên.

Bảng 1. Thời gian làm việc trong ngày để tạo thu nhập

Diễn giải	5 giờ		8 giờ		> 8 giờ		Giá trị kiểm định	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Chi_square	P_value
1. Theo yếu tố giới tính của chủ hộ								
Nam	2	5,1	32	82,1	5	12,8	1,777	0,411
Nữ			8	72,7	3	27,3		
2. Theo yếu tố dân tộc								
Kinh	1	9,1	6	54,6	4	36,4	9,205	0,325
Thái	1	3,7	23	85,2	3	11,1		
Mường			9	100,0				
Mông			1	100,0				
Dao			1	50,0	1	50,0		
3. Theo yếu tố ngôn ngữ								
Chỉ nói tiếng Kinh	1	7,1	8	57,1	5	35,7	6,786	0,148
Tiếng Kinh là chính, đôi khi nói tiếng dân tộc			7	87,5	1	12,5		
Tiếng dân tộc là chính	1	3,6	25	89,3	2	7,1		

Nguồn: Kết quả nghiên cứu EAVRI (2019) và kiểm định phi tham số của các tác giả.

Từ kết quả tổng hợp nghiên cứu, chúng tôi kiểm định phi tham số bởi tiêu chuẩn Chi-Square cho thấy các giá trị P_value đều lớn hơn 10%. Điều này khẳng định việc phân tử tài liệu theo thời gian và các tiêu thức nghiên cứu là hoàn toàn độc lập, số liệu điều tra hoàn toàn khách quan.

Khi xem xét việc tạo thu nhập theo yếu tố dân tộc và yếu tố ngôn ngữ chính dùng trong gia đình cho thấy, những người sử dụng thành thạo ngôn ngữ phổ thông có cơ hội và thời gian để kiếm tiền nhiều hơn nhóm người còn lại. Người Kinh và người Thái có thời gian làm việc để tạo thu nhập trên 8 tiếng trong ngày cao hơn: 36,4% (người Kinh), 11,1% (người

Thái), không có người H'Mông và người Mường. Như vậy, vấn đề về ngôn ngữ phần nào là rào cản khiến người lao động, đặc biệt phụ nữ có cơ hội để tạo việc làm và thu nhập.

Một khía cạnh khác của thu nhập nhìn từ cách phân phối thời gian lao động trong ngày. Để làm rõ hơn việc phân phối thời gian cho các hoạt động trong ngày của người lao động, bình quân thời gian dành cho mỗi hoạt động được tính toán để so sánh sự khác nhau giữa phụ nữ và nam giới trong việc phân bổ thời gian trong ngày, kết quả được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 2. Thời gian bình quân cho các công việc trong ngày

Đơn vị tính: giờ

Các công việc trong ngày	Dân tộc Kinh		Dân tộc Thái		Dân tộc Mường		Giới tính	Dân tộc
	Nữ giới	Nam giới	Nữ giới	Nam giới	Nữ giới	Nam giới		
Công việc làm tạo thu nhập	8,0	7,8	7,9	7,5	7,7	7,4	-0,28 ^{NS}	2,87 ^{NS}
Các hoạt động xã hội	0,6	1,0	0,4	0,9	0,3	0,8	2,23*	3,52*
Công việc nội trợ	3,0	2,5	3,0	2,4	3,2	2,8	1,27 ^{NS}	2,14 ^{NS}
Chăm sóc trẻ nhỏ/dạy học/ chăm sóc người có tuổi	2,2	2,7	2,5	2,3	2,3	2,0	0,65 ^{NS}	1,93 ^{NS}
Chăm sóc bản thân	1,7	1,0	1,4	1,1	1,3	1,0	2,15*	3,29*
Xem tivi, đọc sách, thể thao	1,8	2,2	1,5	1,8	1,6	1,9	2,24*	3,32*
Các hoạt động tín ngưỡng	0,1	0,1	0,5	1,0	0,6	0,8	-0,18 ^{NS}	1,75 ^{NS}
Nghỉ ngơi	6,6	6,7	6,8	7,0	7,0	7,3	-0,23 ^{NS}	2,67 ^{NS}

Nguồn: Kết quả nghiên cứu FAVRI (2019) và kiểm định tham số của các tác giả.

NS (Non-Statistics): Không có ý nghĩa thống kê; *: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%.

Kết quả phân tích dữ liệu về việc phân phối thời gian cho các hoạt động trong ngày của người lao động cho thấy các hoạt động xã hội có sự khác biệt về thời gian các nhóm hộ điều tra được phân theo giới tính và dân tộc của chủ hộ ở mức ý nghĩa thống kê 10%. Thời gian dành cho chăm sóc bản thân cũng như xem ti vi, đọc sách, thể thao cũng có sự sai khác giữa các nhóm hộ được phân tổ theo giới tính và theo dân tộc. Nhìn chung, lao động nam và nữ đều có sự cân đối cho các hoạt động trong ngày tương tự như nhau. Tuy nhiên, ở nhóm hộ thuộc dân tộc

thiểu số và nhóm hộ ít dùng tiếng Kinh trong gia đình thì hoạt động để tạo thu nhập và hoạt động cộng đồng hạn chế hơn nhóm hộ khác.

3.1.2. Thu nhập của phụ nữ trên địa bàn nghiên cứu

Cơ cấu chung về thu nhập của hộ gia đình được tổng hợp ở bảng 3. So sánh thu nhập bình quân giữa các nhóm hộ theo dân tộc cho thấy có sự khác biệt về các nguồn thu nhập từ hoạt động canh tác nông nghiệp, trồng hoa, dịch vụ lao động cũng như các khoản thu khác ở mức ý nghĩa thống kê 1%, 5% và 10%.

Bảng 3. Cơ cấu thu nhập của hộ gia đình

Các nguồn thu nhập	Cơ cấu chung	Thu nhập bình quân (triệu đồng/năm)			Giá trị
	Về thu nhập (%)	DT Kinh	DT Thái	DT Mường	
Canh tác nông nghiệp	10,1	50,0	8,0	10,0	5,79**
Canh tác hoa	2,6	100,0	0,0	0,0	7,65***
Chăn nuôi	2,1	0,0	5,0	5,0	-
Buôn bán nhỏ	0,7	50,0	0,0	0,0	-
Làm thuê theo mùa vụ	76,7	20,0	65,0	55,0	4,58**
Tiền lương, tiền hưu	3,2	25,0	0,0	0,0	-
Khoản thu khác	4,5	20,0	5,0	5,0	3,72*

Nguồn: Kết quả nghiên cứu FAVRI (2019) và kiểm định tham số của các tác giả; *, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1% tương ứng.

Bình quân thu nhập của các hộ điều tra hộ từ 50 - 100 triệu đồng/năm. Nếu tính riêng theo nhóm dân tộc có thể thấy trung bình thu nhập/năm của nhóm người kinh khoảng 260 triệu, dân tộc Thái gần 85 triệu và dân tộc Mường 75 triệu. Cơ cấu thu nhập: tổng hợp nguồn của 50 hộ thấy chủ yếu từ

hoạt động đi làm thuê cho các nông trại (chủ yếu tham gia trồng, chăm sóc, thu hoạch, bán hoa) chiếm tới 76,7% thu nhập của hộ. Sản xuất nông nghiệp chỉ đóng góp tỷ lệ nhỏ vào nguồn thu của gia đình (10,1%). Năng lực và khả năng tham gia vào công việc tạo thu nhập là điều cơ bản để nâng cao vị thế

của người phụ nữ, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khoảng 97% thu nhập là do phụ nữ đóng góp trong tổng thu nhập của hộ gia đình. Yếu tố giới tính của chủ hộ và các yếu tố phân tử khác như dân tộc, ngôn ngữ sử dụng chính trong gia đình, văn hóa, nghề nghiệp không có tác động tới thu nhập của người lao động. Điều này ngụ ý rằng phương thức đa dạng hóa thu nhập bằng cách phát triển việc tổ chức sản xuất cây trồng nói chung và cây hoa nói riêng là giải pháp hữu hiệu để tăng thu nhập cho người lao động nói chung và lao động nữ nói riêng.

3.2. Khả năng tự chủ của người phụ nữ tham gia vào các công việc xã hội và quyết định các vấn đề về kinh tế, việc làm

Các hoạt động liên quan đến sản xuất của gia đình như trồng cây gì, mua vật tư như thế nào, chăm sóc ra sao chủ yếu do người vợ quyết định hoặc có sự bàn bạc của cả vợ và chồng. Nhìn trên góc độ khác về việc ra quyết định cho hoạt động sản xuất nông nghiệp thì các hộ gia đình người dân tộc thiểu số có sự bàn bạc, đồng thuận trong các quyết định chung hơn hộ gia đình người Kinh, thể hiện là tỷ lệ hộ có chung ý kiến của cả hai vợ chồng cao hơn.

Bảng 4. Vai trò của phụ nữ trong việc gia quyết định trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp và mua sắm của gia đình

Hạng mục	Chồng quyết định		Vợ quyết định		Cả hai vợ chồng cùng quyết định		Tổng số lượng (người)
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	
1. Mua cây giống phân bón trong gia đình	2	4,0	30	60,0	18	36,0	50
2. Trồng cây trong gia đình	4	8,0	25	50,0	21	42,0	50
3. Chăm sóc cây trong gia đình	3	6,0	33	66,0	14	28,0	50
4. Thu hoạch, bán sản phẩm trong gia đình	3	6,0	10	20,0	37	74,0	50
5. Mua đồ dùng hàng ngày trong gia đình	0	0	44	88,0	6	12,0	50
6. Mua đồ dùng đắt tiền trong gia đình	2	4,0	8	16,0	40	80,0	50

Nguồn: Kết quả nghiên cứu FAVRI (2019).

Liên quan đến mua những vật dụng ít tiền trong gia đình thì phụ nữ là người thực hiện là chính, trong khi đó mua đồ dùng đắt tiền trong gia đình thì cả hai vợ chồng cùng bàn bạc để đưa ra quyết định. Điều đó thể hiện vị thế của người phụ nữ trong gia đình, họ có quyền được bình đẳng, trao đổi thông tin, tham gia trong các quyết định quan trọng về tài chính.

3.3. Sự tham gia của phụ nữ trong ngành hàng hoa

3.3.1. Thực trạng về chi phí và đầu tư sản xuất hoa

Nhìn từ góc độ chi phí đầu tư thì có thể chia ra hai đối tượng hoa sản xuất là hoa cao cấp như địa lan, phong lan, hoa lily và hoa bình dân như hoa cúc, hoa hồng. Các loại hoa cao cấp thường có suất đầu tư trên 1 ha từ một đến vài tỷ đồng và lợi nhuận thu được khoảng 1,2 - 1,5 tỷ. Với hoa bình dân đầu tư khoảng từ 100 - 500 triệu đồng/ha, lợi nhuận thu được dưới 500 triệu đồng. Hoa thảm phổ biến là hoa

bình dân, suất đầu tư cũng tương tự như hoa cúc, hoa hồng nhưng cá biệt trong mẫu điều tra hoa thảm ở đây hộ trồng cây dầu tây làm hoa thảm nên suất đầu tư lên tới 1,1 tỷ đồng/ha, lợi nhuận thu được khoảng 740 triệu đồng.

3.3.2. Thực trạng về kỹ thuật canh tác, ứng dụng công nghệ IoT

Tổng hợp kết quả nghiên cứu cho thấy, kỹ thuật canh tác hoa hiện tại ở vùng này vẫn còn rất đơn giản. Các biện pháp chăm sóc như tưới nước, bón phân, phòng trừ sâu bệnh chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và chưa qua bất cứ lớp tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc hoa. Công nghệ thu hái bảo quản, hầu như chưa được áp dụng, chủ yếu bán hoa tươi không qua xử lý, do vậy chất lượng hoa chưa cao. Các công nghệ, kỹ thuật mới, như việc ứng dụng IoT hầu như chưa được các HTX và bà con quan tâm đầu tư, có thể nói họ chưa biết được ý nghĩa, cũng như nguyên lý căn bản của sự vận hành và sử dụng

IoT vào quá trình tổ chức, sản xuất kinh doanh hoa. Tuy nhiên, phần lớn phụ nữ cũng mong muốn học hỏi, tiếp cận công nghệ này và áp dụng trong công việc sản xuất, chăm sóc tiêu thụ hoa.

3.3.3. Sự tham gia của phụ nữ trong sản xuất, kinh doanh hoa

Vai trò của giới trong việc tham gia các hoạt động sản xuất, tiêu thụ hoa đều có sự tham gia của cả nam

và nữ trong gia đình. Chẳng hạn, kết quả nghiên cứu cho thấy, trong gia đình, tỷ lệ sự tham gia của phụ nữ trong trồng, chăm sóc hoa hoa chiếm tới 63%, tham gia khâu thu hoạch, đóng gói, vận chuyển và bán hoa chiếm 94%. Trong quá trình nghiên cứu cũng cho thấy, những khó khăn trong quá trình sản xuất hoa của các hộ là thiếu vốn, thiếu kỹ thuật và giống hoa chất lượng cao, tiếp đến là thiếu thông tin thị trường, giá cả không ổn định.

Bảng 5. Sự tham gia của phụ nữ trong ngành hàng hoa

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1. Số hộ tham gia sản xuất hoa	Hộ	07
2. Số hộ có lao động làm thuê cho các nông trại trồng hoa	Hộ	43
3. Số phụ nữ tham gia sản xuất hoa	Người	62
4. Tỷ lệ tham gia trồng, chăm sóc hoa trong gia đình		
Nam giới	%	37
Nữ giới	%	63
5. Số phụ nữ tham gia sản xuất, kinh doanh hoa toàn thời gian	Người	4
6. Số phụ nữ tham gia thu hoạch, đóng gói, vận chuyển và bán hoa	Người	47
7. Số phụ nữ tham gia trồng, chăm sóc hoa bán thời gian	Người	58
8. Số phụ nữ tham gia lãnh đạo tổ nhóm sản xuất hoa	Người	2

Nguồn: Kết quả nghiên cứu FAVRI (2019, 2020).

IV. KẾT LUẬN

- Lao động nam và nữ đều có sự cân đối cho các hoạt động trong ngày tương tự như nhau. Ở nhóm hộ thuộc dân tộc thiểu số và nhóm hộ ít dùng tiếng Kinh trong gia đình thì hoạt động để tạo thu nhập và hoạt động cộng đồng hạn chế hơn nhóm hộ khác. Thời gian giành cho công việc tạo thu nhập của nữ giới bình quân 8h/ngày. Bình quân thu nhập của các hộ điều tra hộ từ 50 - 100 triệu đồng/năm. Nguồn thu chủ yếu từ hoạt động đi làm thuê cho các nông trại trồng hoa chiếm tới 76,7% thu nhập của hộ.

- Phụ nữ có vai trò quan trọng trong việc gia quyết định trong các hoạt động sản xuất. Họ có vai trò quyết định trong việc mua đồ dùng hàng ngày trong gia đình chăm sóc cây trồng trong gia đình. Khi mua đồ dùng đắt tiền trong gia đình thì cả hai vợ chồng cùng bàn bạc để đưa ra quyết định.

- Các loại hoa cao cấp thường có suất đầu tư trên 1 ha từ một đến vài tỷ đồng và lợi nhuận thu được khoảng 1,2 - 1,5 tỷ. Với hoa bình dân (cúc, hồng) đầu tư khoảng từ 100 - 500 triệu đồng/ha, lợi nhuận thu được khoảng 500 triệu đồng. Trong gia đình, vai trò của phụ nữ đã có sự thay đổi đáng kể, phụ nữ đã tích cực hơn trong các hoạt động xã hội, hoạt động tạo thu nhập và đặc biệt các hoạt động nâng cao năng lực như tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật nông

ng nghiệp, tham gia lãnh đạo trong các tổ nhóm sản xuất, kinh doanh hoa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aus4Equality**, 2018. Chiến lược thực hiện dự án Aus4Equality I GREAT tỉnh Sơn La, truy cập ngày 16 tháng 9 năm 2020. Địa chỉ: <http://equality.aus4vietnam.org/wp-content/uploads/2018/08/Chi%E1%BA%BFn-l%C6%B0%E1%BB%A3c-th%E1%BB%B1c-hi%E1%BB%87n-d%E1%BB%B1-%C3%A1n-GREAT-t%E1%BB%89nh-S%C6%A1n-La.pdf>.
- Cataculan D. and F. Naz**, 2015. Gender roles, decision-making and challenges to agroforestry adoption in Northwest Vietnam. *International Forestry Review*.
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sơn La**, 2020. Báo cáo tình hình sản xuất, chế biến các sản phẩm rau quả trên địa bàn tỉnh Sơn La (Số 172/BC-SNN, ngày 12 tháng 3 năm 2020).
- Thủ tướng Chính phủ**, 2019. Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 về “Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030”.
- Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội (ISDS)**, 2015. Các yếu tố xã hội quyết định tới Bất bình đẳng giới ở Việt Nam - Kết quả nghiên cứu từ 2012 đến 2015. NXB Hồng Đức.

Study on the role and participation of women in the flower production in Moc Chau and Van Ho districts, Son La province

Le Nhu Thinh, Mai Thi Ngoc Nga, Chu Thi Ngoc My, Dang Van Dong, Nguyen Thi Bich Ha, Le Khac Bo

Abstract

This study aims to assess the employment, income and autonomy of women in social work involvement and making decisions on economic issues, jobs and flower production involvement. The study used economic statistical methods to clarify the basic quantitative characteristics related to the employment and income of women. Research results showed that the average time that women spent for generating income was 8 hours/day. The average income of surveyed households was from 50 - 100 millions/year. In the family, the woman played a decisive role in buying household appliances accounting for 88%, and in taking care of the crops accounting for 66%. The income of female workers engaged in flower production contributed 2.6% - 76.7% to the household's income. The role of women has changed significantly, women have become more active in social activities, income-generating activities and especially capacity building activities such as participating in agricultural technical training courses, participating in leadership in flower production and trading groups.

Keywords: Farming techniques flower production, income, role of women

Ngày nhận bài: 11/9/2020
Ngày phản biện: 20/9/2020

Người phản biện: TS. Hoàng Thanh Tùng
Ngày duyệt đăng: 24/9/2020

SỨC ĂN, VÒNG ĐỜI VÀ KÍCH THƯỚC CỦA NHỆN BẮT MỖI *Neoseiulus californicus* ĂN BA LOÀI NHỆN NHỎ HẠI CÂY CÓ MÚI

Lương Thị Huyền¹, Nguyễn Thị Hằng², Cao Văn Chí¹,
Nguyễn Đức Tùng², Nguyễn Văn Đình²

TÓM TẮT

Các thí nghiệm về đánh giá sức ăn, thời gian phát dục và kích thước của nhện bắt mồi khi ăn 03 loài nhện hại phổ biến trên cây có múi (nhện đỏ cam chanh *Panonychus citri*, nhện râm vàng *Phyllocoptruta oleivora* và nhện dẹt xanh *Tetranychus* sp.) đã được tiến hành tại phòng thí nghiệm của Bộ môn Côn trùng, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, điều kiện thí nghiệm nhiệt độ 27,5°C và ẩm độ tương đối 75%. Kết quả cho thấy, loài *N. californicus* có sức ăn mồi lớn đặc biệt là pha trứng của nhện hại, một nhện bắt mồi cái trưởng thành tiêu thụ từ 8,70 - 8,80 quả trứng/ngày, nhện bắt mồi đực trưởng thành tiêu thụ 7,60 - 8,30 quả trứng/ngày. Sức ăn của các pha phát dục của nhện bắt mồi đối với 3 loài nhện hại không có sự sai khác đáng kể. Thời gian vòng đời của nhện cái (5,64 - 5,91 ngày) và thời gian phát dục trước trưởng thành nhện đực (4,04 - 4,10 ngày) của *N. californicus* ăn ba loài nhện hại không có sự khác biệt rõ rệt. Kích thước nhện bắt mồi cái trưởng thành ăn nhện đỏ cam chanh *P. citri* (0,509 × 0,455 mm) lớn hơn rõ rệt so với khi ăn 2 loài nhện hại còn lại, tuy nhiên kích thước của trưởng thành đực không khác biệt giữa các loại thức ăn. Kết quả cho thấy nhện bắt mồi *N. californicus* hoàn toàn có thể ăn và phát triển bình thường trên cả ba loài nhện hại cây có múi.

Từ khóa: Nhện bắt mồi (*Neoseiulus californicus*), sức ăn, kích thước, vòng đời

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhện bắt mồi *Neoseiulus californicus* (NBM) là một loài ăn khá nhiều loại thức ăn từ thức ăn thay thế (Song *et al.*, 2019), đến phấn hoa như hoa Typha (Trần Thị Thuần và *ctv.*, 2019; Song *et al.*, 2019; Pascua *et al.*, 2020), phấn hoa thầu dầu (Marafeli *et al.*, 2014) và các loài nhện hại cây trồng tự nhiên như nhện đỏ hai chấm *Tetranychus urticae* (Gotoh *et*

al., 2004; Canlas *et al.*, 2006; Elhalawany *et al.*, 2017; Pascua *et al.*, 2020), nhện hại táo *Panonychus ulmi* (Tajand Jung, 2012), nhện gié hại lúa *Schizotetranychus oryzae* (Gonçalves *et al.*, 2019), nhện đỏ cam chanh *Panonychus citri* (Ebrahim *et al.*, 2014) và một số nhện hại cây trồng khác như nhện đỏ nâu chè *Oligonychus coffeae*, nhện đỏ son *Tetranychus cinnabarinus* (Trần Thị Thuần và *ctv.*, 2019), nhện đỏ tươi *Brevipalpus*

¹ Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Cây có múi; ² Học viện Nông nghiệp Việt Nam